

NAVIBANK**Securities**Số: 04/2018/NVS/CV-PC
V/v Công bố thông tin định kỳ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGCK TPHCM****Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
 - Điện thoại: 024.3724 5999
 - Fax: 024.3724 5775
 - Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Khánh
Chức vụ: Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 21/03/2018 tại đường dẫn: <http://nvs.vn/tabid/231/Default.aspx>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Đại diện tổ chức
Người QC công bố thông tin



Nguyễn Văn Khánh
Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-43
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-43

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Sơn	Ủy viên
Bà Lê Kim Chi	Ủy viên
Ông Lê Chí Phúc	Ủy viên
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

Số: 200318.002/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank được lập ngày 19 tháng 01 năm 2018, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2018-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		163.193.661.334	164.944.760.327
110	I. Tài sản tài chính		163.098.171.672	164.815.949.815
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.713.659.434	6.023.930.415
111.1	1.1 Tiền		413.659.434	523.930.415
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		2.300.000.000	5.500.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	26.433.609.950	24.387.256.183
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	14.500.000.000	9.000.000.000
114	4. Các khoản cho vay	5	36.072.602.750	42.246.128.866
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	22.629.704.000	22.629.704.000
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(300.491.340)	(3.256.725.462)
117	7. Các khoản phải thu	7	553.192.804	538.382.801
117.2	7.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		553.192.804	538.382.801
117.3	7.1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		553.192.804	538.382.801
118	8. Trả trước cho người bán		110.090.000	15.000.000
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	2.072.694.370	1.517.951.314
122	10. Các khoản phải thu khác	7	58.875.129.139	62.163.546.743
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(562.019.435)	(449.225.045)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		95.489.662	128.810.512
131	1. Tạm ứng		3.545.000	-
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	73.960.611	109.935.360
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	17.984.051	18.875.152
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8.478.255.537	4.959.470.368
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		3.300.000.000	-
212	1. Các khoản đầu tư	12	3.300.000.000	-
212.4	1.11 Đầu tư dài hạn khác		3.300.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		1.613.798.974	1.607.161.597
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.528.998.963	1.434.193.736
222	- Nguyên giá		8.774.985.306	8.460.085.306
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.245.986.343)	(7.025.891.570)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	84.800.011	172.967.861
228	- Nguyên giá		4.808.946.430	4.808.946.430
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.724.146.419)	(4.635.978.569)
240	IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	100.000.000	100.000.000
250	V. Tài sản dài hạn khác		3.464.456.563	3.252.308.771
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	10	298.770.000	308.770.000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	9	131.019.867	77.481.195
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	16	3.034.666.696	2.866.057.576
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		171.671.916.871	169.904.230.695

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.017.903.302	1.438.484.983
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		3.017.903.302	1.438.484.983
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	2.510.000.000	1.000.000.000
312	1.1 Vay ngắn hạn		2.510.000.000	1.000.000.000
320	2. Phải trả người bán ngắn hạn		15.062.940	-
322	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	109.361.711	76.207.948
325	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	382.524.419	361.322.803
329	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		954.232	954.232
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		168.654.013.569	168.465.745.712
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	168.654.013.569	168.465.745.712
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối		(18.345.986.431)	(18.534.254.288)
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(15.415.956.508)	(18.534.254.288)
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(2.930.029.923)	-
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		171.671.916.871	169.904.230.695

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		902.409.401	902.409.401
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành		18.700.000	18.700.000
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	24.300.270.000	15.500.350.000
012	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	22	28.287.130.000	28.287.130.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	23	3.131.350.170.000	3.429.476.540.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		2.367.523.230.000	2.242.327.920.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		-	976.380.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		703.987.950.000	1.130.306.950.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		54.090.090.000	43.927.890.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		5.748.900.000	11.937.400.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	24	10.521.270.000	19.972.980.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		10.521.270.000	10.786.890.000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	9.186.090.000

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
026	3. Tiền gửi của khách hàng	25	13.345.855.158	11.445.175.690
027	3.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13.345.855.158	11.445.175.690
031	4. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	13.345.855.158	11.445.175.690
031.1	4.1 <i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		13.345.855.154	11.445.175.686
031.2	4.2 <i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		4	4



Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng

Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG


Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		5.326.590.220	3.046.679.664
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a)	1.452.025.390	3.046.664.164
01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	28.b)	3.874.522.830	-
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	28.c)	42.000	15.500
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	28.c)	1.230.466.860	1.562.721.375
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.c)	4.116.221.474	3.908.625.097
06	1.4 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.851.297.332	3.683.939.970
09	1.5 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.633.723.592	1.572.480.713
10	1.6 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		450.000.000	-
11	1.7 Thu nhập hoạt động khác	28.d)	7.627.129	11.007.189
20	Cộng doanh thu hoạt động		15.615.926.607	13.785.454.008
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		6.804.552.753	840.000.000
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a)	-	840.000.000
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	28.b)	6.804.552.753	-
24	2.2 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(2.956.234.122)	56.725.462
26	2.3 Chi phí hoạt động tự doanh		126.414.022	108.364.000
27	2.4 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.565.492.376	2.432.235.716
30	2.5 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		2.209.319.336	2.113.332.597
31	2.6 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		626.566.722	859.785.193
32	2.7 Chi phí các dịch vụ khác	29	171.918.886	272.597.433
40	Cộng chi phí hoạt động		9.548.029.973	6.683.040.401


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30		
42	3.1 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.709.712	5.888.945
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.709.712	5.888.945
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	31		
52	4.1 Chi phí lãi vay		171.354.181	123.286.957
60	Cộng chi phí tài chính		171.354.181	123.286.957
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	5.716.328.246	5.804.356.906
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		182.923.919	1.180.658.689
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác	33	24.982.832	3.207.169
72	8.2 Chi phí khác	34	19.638.894	150.001.541
80	Cộng kết quả hoạt động khác		5.343.938	(146.794.372)
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		188.267.857	1.033.864.317
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		3.118.297.780	1.033.864.317
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(2.930.029.923)	-
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	35	-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		188.267.857	1.033.864.317
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	36	10	55


Thè Thị Minh Hồng
Người lập


Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng


Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		188.267.857	1.033.864.317
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		(2.366.532.640)	825.554.408
03	- Khấu hao tài sản cố định		308.262.623	418.638.018
04	- Các khoản dự phòng		(2.843.439.732)	289.972.923
06	- Chi phí lãi vay		171.354.181	123.286.957
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.709.712)	(6.343.490)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		6.804.552.753	-
11	- Lỗi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		6.804.552.753	-
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(3.874.522.830)	-
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(3.874.522.830)	-
30	5. Tổng thay đổi vốn lưu động		(1.959.845.833)	1.326.132.460
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(4.976.383.690)	(227.256.183)
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		(5.500.000.000)	1.000.000.000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		6.173.526.116	1.808.520.887
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(14.810.003)	(159.861.785)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(554.743.056)	(508.795.400)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		3.288.417.604	(163.546.743)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(172.154.120)	(237.334.533)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		21.201.616	64.735.991
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(17.563.923)	178.088.063
44	- Lãi vay đã trả		(171.354.181)	(132.659.535)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		(80.027.060)	(24.684.650)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		34.044.864	39.928.041
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		-	(310.174.990)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		-	(826.703)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		10.000.000	-
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.208.080.693)	3.185.551.185

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(314.900.000)	(155.016.855)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	454.545
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(3.300.000.000)	-
65	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.709.712	5.888.945
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.612.190.288)	(148.673.365)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	3. Tiền vay gốc		85.370.000.000	43.953.696.528
73.2	3.2 Tiền vay khác		85.370.000.000	43.953.696.528
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(83.860.000.000)	(65.033.696.528)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(83.860.000.000)	(65.033.696.528)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.510.000.000	(21.080.000.000)
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		(3.310.270.981)	(18.043.122.180)
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		6.023.930.415	24.067.052.595
101.1	- Tiền		523.930.415	198.520.919
101.2	- Các khoản tương đương tiền		5.500.000.000	23.868.531.676
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm		2.713.659.434	6.023.930.415
103.1	- Tiền		413.659.434	523.930.415
103.2	- Các khoản tương đương tiền		2.300.000.000	5.500.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		885.735.178.300	1.100.384.602.300
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(710.413.596.800)	(585.706.596.000)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(172.394.776.491)	(514.851.908.177)
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		-	(7.164.483.872)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.026.125.541)	(904.628.276)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		4.620.064.624	3.282.357.944
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(4.620.064.624)	(3.282.357.944)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		1.900.679.468	(8.243.014.025)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		11.445.175.690	19.688.189.715
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		11.445.175.690	19.688.189.715
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		11.445.175.690	19.688.189.715
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng		13.345.855.158	11.445.175.690
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		13.345.855.158	11.445.175.690
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		13.345.855.158	11.445.175.690

Thê Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
				Năm 2016		Năm 2017			
		01/01/2016	01/01/2017	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2016	31/12/2017
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187.000.000.000	187.000.000.000	-	-	-	-	187.000.000.000	187.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối		(19.568.118.605)	(18.534.254.288)	1.033.864.317	-	188.267.857	-	(18.534.254.288)	(18.345.986.431)
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(19.568.118.605)	(18.534.254.288)	1.033.864.317	-	3.118.297.780	-	(18.534.254.288)	(15.415.956.508)
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-	-	-	(2.930.029.923)	-	-	(2.930.029.923)
TỔNG CỘNG		167.431.881.395	168.465.745.712	1.033.864.317	-	188.267.857	-	168.465.745.712	168.654.013.569

Thê Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014 và Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014, Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015, Giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 187.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 187.000.000.000 đồng; tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chí phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) *Nguyên tắc phân loại*

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) *Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.



Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.5 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.6 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí hoạt động" hoặc "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Phần mềm quản lý, kế toán	05 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 năm

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12 . Doanh thu, thu nhập*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính*Doanh thu tài chính bao gồm*

- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chi phí lãi vay.

2.15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm
		VND
Của Công ty Chứng khoán	2.736.250	35.632.801.300
- Cổ phiếu	2.736.250	35.632.801.300
Của nhà đầu tư	184.055.614	1.587.375.477.900
- Cổ phiếu	184.055.614	1.587.375.477.900
	186.791.864	1.623.008.279.200

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	45.183.000	32.986.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	368.476.434	490.944.415
Các khoản tương đương tiền	2.300.000.000	5.500.000.000
	2.713.659.434	6.023.930.415

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long với lãi suất 5,5%/năm.

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	29.363.639.873	26.433.609.950	24.387.256.183	21.468.646.850
	29.363.639.873	26.433.609.950	24.387.256.183	21.468.646.850

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000
	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở lên (1)	9.500.000.000	9.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (2)	5.000.000.000	-
	14.500.000.000	9.000.000.000

(1) Số dư phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng trở lên, được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành với lãi suất 5,1%/năm.

(2) Số dư phản ánh chứng chỉ tiền gửi theo Hợp đồng mua bán chứng chỉ tiền gửi số VPBFC/CCTG-3342/2017 ngày 07/07/2017 giữa Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng và Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank. Thời hạn của chứng chỉ là 186 ngày, ngày phát hành là 07/07/2017, ngày đáo hạn là 08/01/2018, lãi suất 9,0%/năm, tiền lãi được thanh toán vào ngày đáo hạn.

d) Các khoản cho vay

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Hoạt động margin	32.995.050.750	41.637.645.866
Hoạt động ứng trước tiền bán	3.077.552.000	608.483.000
	36.072.602.750	42.246.128.866

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Hlandi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

e) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng (*)		Chênh lệch đánh giá giảm (*)		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	29.363.639.873	24.387.256.183	26.433.609.950	21.468.646.850	74.761	94.789	(2.930.104.684)	(2.918.704.122)	26.433.609.950	21.468.646.850
Cổ phiếu niêm yết	29.363.639.873	24.387.256.183	26.433.609.950	21.468.646.850	74.761	94.789	(2.930.104.684)	(2.918.704.122)	26.433.609.950	21.468.646.850
- KBC	19.405.727.952	24.386.244.631	17.420.093.800	21.467.596.950	-	-	(1.985.634.152)	(2.918.647.681)	17.420.093.800	21.467.596.950
- HAG	6.733.383.000	-	5.953.500.000	-	-	-	(779.883.000)	-	5.953.500.000	-
- HNG	3.223.610.800	-	3.059.200.000	-	-	-	(164.410.800)	-	3.059.200.000	-
- BMP	479.280	479.280	428.000	573.000	-	93.720	(51.280)	-	428.000	573.000
- CSM	135.397	135.397	94.200	121.500	-	-	(41.197)	(13.897)	94.200	121.500
- DRC	229.455	229.455	145.200	192.000	-	-	(84.255)	(37.455)	145.200	192.000
- HCM	54.518	54.518	120.200	54.400	65.682	-	-	(118)	120.200	54.400
- TCM	19.471	19.471	28.550	14.500	9.079	-	-	(4.971)	28.550	14.500
- STB	-	93.431	-	94.500	-	1.069	-	-	-	94.500
AFS	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
- SPT (**)	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-	22.629.704.000	22.629.704.000
	51.993.343.873	47.016.960.183	49.063.313.950	44.098.350.850	74.761	94.789	(2.930.104.684)	(2.918.704.122)	49.063.313.950	44.098.350.850

Ghi chú:

(*) Chênh lệch đánh giá tăng và chênh lệch đánh giá giảm của các cổ phiếu tại ngày 01/01/2017 chỉ được tính toán cho mục đích trình bày theo quy định tại Thông tư số 334/2016/TT-BTC và Thông tư số 210/2014/TT-BTC mà không được ghi nhận và điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

(**) Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.



6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THỂ CHẤP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	300.491.340	338.021.340
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	2.918.704.122
Tại ngày 31/12	300.491.340	3.256.725.462

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	345.070.556	156.765.276
Phải thu lãi hoạt động Margin	208.122.248	381.617.525
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2.072.694.370	1.517.951.314
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	<i>1.742.694.370</i>	<i>1.517.951.314</i>
- <i>Phải thu hoạt động tư vấn</i>	<i>330.000.000</i>	-
Phải thu khác	58.875.129.139	62.163.546.743
- <i>Bà Phạm Thị Lê (*)</i>	<i>28.700.000.000</i>	<i>30.000.000.000</i>
- <i>Bà Sâm Thị Hương (*)</i>	<i>30.000.000.000</i>	<i>32.000.000.000</i>
- <i>Phải thu lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	<i>175.129.139</i>	<i>163.546.743</i>
	61.501.016.313	64.219.880.858

(*) Số dư phản ánh khoản tiền phải thu theo Thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 11/11/2013 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank với các đối tác để đầu tư kinh doanh chứng khoán. Các khoản phải thu được gia hạn đến ngày 30/12/2018 và được đảm bảo bằng 1.733.410 cổ phiếu SQC có giá trị thị trường tại ngày 31/12/2017 là 120.818.677.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay			Số cuối năm VND	Năm trước VND	
	Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND			
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	738.555.292	449.225.045	112.794.390	-	562.019.435	449.225.045
- Phí lưu ký khó đòi của nhà đầu tư	738.555.292	449.225.045	112.794.390	-	562.019.435	449.225.045
	738.555.292	449.225.045	112.794.390	-	562.019.435	449.225.045

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí thuê văn phòng	60.357.576	60.357.576
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.603.035	49.577.784
	73.960.611	109.935.360

b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	50.671.414	22.587.694
Phí bản quyền phần mềm máy tính	33.680.558	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	46.667.895	54.893.501
	131.019.867	77.481.195

10 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng	298.770.000	298.770.000
Đặt cọc xe taxi Mai Linh	-	10.000.000
	298.770.000	308.770.000

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	17.984.051	18.875.152
	17.984.051	18.875.152

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	3.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	3.300.000.000	-
	3.300.000.000	-

Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Linh Ngọc Xá Lợi SARIRA Việt Nam	Hà Nội	10,00%	10,00%	Chuyển hóa và kinh doanh các dịch vụ liên quan đến ngọc xá lợi

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tài, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2017	1.611.007.273	6.849.078.033	8.460.085.306
Mua trong năm	-	314.900.000	314.900.000
Tại ngày 31/12/2017	1.611.007.273	7.163.978.033	8.774.985.306
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2017	308.776.404	6.717.115.166	7.025.891.570
Khấu hao trong năm	161.100.732	58.994.041	220.094.773
Tại ngày 31/12/2017	469.877.136	6.776.109.207	7.245.986.343
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2017	1.302.230.869	131.962.867	1.434.193.736
Tại ngày 31/12/2017	1.141.130.137	387.868.826	1.528.998.963

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.649.865.696 đồng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2017	4.542.177.930	57.216.000	209.552.500	4.808.946.430
Tại ngày 31/12/2017	4.542.177.930	57.216.000	209.552.500	4.808.946.430
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2017	4.369.210.069	57.216.000	209.552.500	4.635.978.569
Khấu hao trong năm	88.167.850	-	-	88.167.850
Tại ngày 31/12/2017	4.457.377.919	57.216.000	209.552.500	4.724.146.419
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2017	172.967.861	-	-	172.967.861
Tại ngày 31/12/2017	84.800.011	-	-	84.800.011

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

15 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tại ngày 01/01	100.000.000	100.000.000
Tại ngày 31/12	100.000.000	100.000.000
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	100.000.000	100.000.000
Phần mềm BankGateway	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

16 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	2.305.214.955	2.300.152.578
Tiền lãi phân bổ trong năm	609.451.741	445.904.998
Số dư cuối năm	3.034.666.696	2.866.057.576

17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2017	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội CN Thăng Long PGD Lạc Long	1.000.000.000	23.100.000.000	(24.100.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (1)	-	62.270.000.000	(59.760.000.000)	2.510.000.000
	1.000.000.000	85.370.000.000	(83.860.000.000)	2.510.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng thấu chi số 11/2017/2377477/HĐTC với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 9,4 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: Bổ đắp thiếu hụt thanh toán tạm thời cho bên vay do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: đến ngày 09/01/2018 kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: 6,5%/năm;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh và các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng BIDV.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	23.437.454	29.531
Thuế Thu nhập cá nhân	85.924.257	76.178.417
	109.361.711	76.207.948

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí phải trả các Sở giao dịch chứng khoán	163.971.197	195.908.059
Chi phí đường truyền trang web	19.071.450	25.967.042
Trích trước chi phí điện nước	18.937.157	13.694.000
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	180.544.615	125.753.702
	382.524.419	361.322.803

20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017
	(%)	VND	(%)	VND
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	9,46%	17.700.000.000	9,46%	17.700.000.000
Nguyễn Sơn	45,11%	84.350.000.000	45,11%	84.350.000.000
Quách Thị Nga	22,89%	42.800.000.000	22,89%	42.800.000.000
Phạm Thị Yến	22,54%	42.150.000.000	22,54%	42.150.000.000
	100%	187.000.000.000	100%	187.000.000.000

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(15.415.956.508)	(18.534.254.288)
Lợi nhuận chưa thực hiện	(2.930.029.923)	-
	(18.345.986.431)	(18.534.254.288)

c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(18.534.254.288)	(19.568.118.605)
Lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	3.118.297.780	1.033.864.317
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	(15.415.956.508)	(18.534.254.288)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm tài chính	(15.415.956.508)	(18.534.254.288)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	187.000.000.000	187.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	187.000.000.000	187.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	187.000.000.000	187.000.000.000

21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	24.300.270.000	15.500.350.000
	24.300.270.000	15.500.350.000

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	28.287.130.000	28.287.130.000
	28.287.130.000	28.287.130.000

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.367.523.230.000	2.242.327.920.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	976.380.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	703.987.950.000	1.130.306.950.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	54.090.090.000	43.927.890.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5.748.900.000	11.937.400.000
	3.131.350.170.000	3.429.476.540.000

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	10.521.270.000	10.786.890.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	9.186.090.000
	10.521.270.000	19.972.980.000

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.345.855.158	11.445.175.690
1. Nhà đầu tư trong nước	13.345.855.154	11.445.175.686
2. Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	13.345.855.158	11.445.175.690

26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.345.855.158	11.445.175.690
1.1 Nhà đầu tư trong nước	13.345.855.154	11.445.175.686
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
	13.345.855.158	11.445.175.690

27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	33.203.172.998	42.019.263.391
1.1 Phải trả gốc margin	32.995.050.750	41.637.645.866
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>32.995.050.750</i>	<i>41.637.645.866</i>
1.2 Phải trả lãi margin	208.122.248	381.617.525
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>208.122.248</i>	<i>381.617.525</i>
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.077.552.000	608.483.000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	3.077.552.000	608.483.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>3.077.552.000</i>	<i>608.483.000</i>
	69.483.897.996	42.627.746.391

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

28 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	<u>Số lượng bán</u>	<u>Tổng giá trị bán</u> VND	<u>Tổng giá vốn</u> VND	<u>Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay</u>		<u>Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước</u>	
				<u>Lãi</u> VND	<u>Lỗ</u> VND	<u>Lãi</u> VND	<u>Lỗ</u> VND
Cổ phiếu niêm yết		16.054.221.500	14.602.196.110	1.452.025.390	-	3.046.664.164	(840.000.000)
- Sàn TP. Hồ Chí Minh	928.130	16.054.221.500	14.602.196.110	1.452.025.390	-	3.046.664.164	(840.000.000)
		16.054.221.500	14.602.196.110	1.452.025.390	-	3.046.664.164	(840.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,

Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b) . Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tăng năm nay	Chênh lệch đánh giá lại giảm năm nay	Chênh lệch đánh giá lại năm trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay
		VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	29.363.639.873	26.433.609.950	3.874.522.830	(6.804.552.753)	-	(2.930.029.923)
Cổ phiếu niêm yết	29.363.639.873	26.433.609.950	3.874.522.830	(6.804.552.753)	-	(2.930.029.923)
- KBC	19.405.727.952	17.420.093.800	2.501.131.919	(4.486.766.071)	-	(1.985.634.152)
- HAG	6.733.383.000	5.953.500.000	945.417.000	(1.725.300.000)	-	(779.883.000)
- HNG	3.223.610.800	3.059.200.000	427.589.200	(592.000.000)	-	(164.410.800)
- BMP	479.280	428.000	248.000	(299.280)	-	(51.280)
- CSM	135.397	94.200	17.700	(58.897)	-	(41.197)
- DRC	229.455	145.200	26.400	(110.655)	-	(84.255)
- HCM	54.518	120.200	79.182	(13.500)	-	65.682
- TCM	19.471	28.550	13.429	(4.350)	-	9.079
Loại AFS	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-
- SPT	22.629.704.000	22.629.704.000	-	-	-	-
	51.993.343.873	49.063.313.950	3.874.522.830	(6.804.552.753)	-	(2.930.029.923)



c) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	42.000	15.500
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1.230.466.860	1.562.721.375
Từ các khoản cho vay	4.116.221.474	3.908.625.097
	5.346.730.334	5.471.361.972

29 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác	171.918.886	272.597.433
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	112.794.390	233.247.461
- Chi phí khác	59.124.496	39.349.972
	171.918.886	272.597.433

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu lãi liên gửi không kỳ hạn	2.709.712	5.888.945
	2.709.712	5.888.945

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	171.354.181	123.286.957
	171.354.181	123.286.957

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	2.760.575.573	2.542.824.362
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	189.069.000	176.928.000
Chi phí vật tư văn phòng	12.385.071	23.920.812
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.016.241	17.860.058
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	185.754.123	258.204.205
Chi phí thuế, phí và lệ phí	291.208.748	275.397.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.924.128.752	2.082.686.660
Chi phí khác	345.190.738	426.535.479
	5.716.328.246	5.804.356.906

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu tiền kinh phí KBC hỗ trợ cuộc thi 15 năm thành lập KBC	24.978.000	-
Các khoản khác	4.832	3.207.169
	24.982.832	3.207.169

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	150.000.000
Chi phí tham gia cuộc thi 15 năm thành lập KBC	19.637.000	-
Các khoản khác	1.894	1.541
	19.638.894	150.001.541

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	188.267.857	1.033.864.317
Các khoản điều chỉnh tăng	20.737.736	151.100.736
- Chi phí không hợp lệ	20.737.736	151.100.736
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.284.084.362)	(9.414.835.356)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(42.000)	(15.500)
- Chuyển lỗ các năm trước	(4.284.117.123)	(9.414.819.856)
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	74.761	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.075.078.769)	(8.229.870.303)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	188.267.857	1.033.864.317
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	188.267.857	1.033.864.317
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	18.700.000	18.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10	55

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế.

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.713.659.434	-	6.023.930.415	-
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26.433.609.950	-	24.387.256.183	(2.918.704.122)
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.500.000.000	-	9.000.000.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	22.629.704.000	-
Các khoản cho vay	36.072.602.750	(300.491.340)	42.246.128.866	(338.021.340)
Các khoản phải thu	61.501.016.313	(562.019.435)	64.219.880.858	(449.225.045)
	163.850.592.447	(862.510.775)	168.506.900.322	(3.705.950.507)
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Vay và nợ			2.510.000.000	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác			16.017.172	954.232
Chi phí phải trả			382.524.419	361.322.803
			2.908.541.591	1.362.277.035

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	26.433.609.950	-	-	26.433.609.950
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	<u><u>49.063.313.950</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>49.063.313.950</u></u>
Tại ngày 01/01/2017				
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.468.552.061	-	-	21.468.552.061
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	22.629.704.000	-	-	22.629.704.000
	<u><u>44.098.256.061</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>-</u></u>	<u><u>44.098.256.061</u></u>

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.713.659.434	-	-	2.713.659.434
Các khoản đầu tư nằm giữ đến ngày đáo hạn	14.500.000.000	-	-	14.500.000.000
Các khoản cho vay	35.772.111.410	-	-	35.772.111.410
Các khoản phải thu	60.938.996.878	-	-	60.938.996.878
	113.924.767.722	-	-	113.924.767.722
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.023.930.415	-	-	6.023.930.415
Các khoản đầu tư nằm giữ đến ngày đáo hạn	9.000.000.000	-	-	9.000.000.000
Các khoản cho vay	41.908.107.526	-	-	41.908.107.526
Các khoản phải thu	63.770.655.813	-	-	63.770.655.813
	120.702.693.754	-	-	120.702.693.754

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	2.510.000.000	-	-	2.510.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	16.017.172	-	-	16.017.172
Chi phí phải trả	382.524.419	-	-	382.524.419
	2.908.541.591	-	-	2.908.541.591

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	954.232	-	-	954.232
Chi phí phải trả	361.322.803	-	-	361.322.803
	1.362.277.035	-	-	1.362.277.035

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANKTầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã,
Ba Đình, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động môi giới, tư vấn, lưu ký chứng khoán VND	Hoạt động đầu tư tự doanh VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu hoạt động	4.485.020.924	5.326.590.220	5.804.315.463	15.615.926.607	-	15.615.926.607
Chi phí hoạt động	4.774.811.712	3.974.732.653	798.485.608	9.548.029.973	-	9.548.029.973
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	2.709.712	-	2.709.712
Chi phí không phân bổ	-	-	-	5.887.682.427	-	5.887.682.427
Kết quả hoạt động	(289.790.788)	1.351.857.567	5.005.829.855	182.923.919	-	182.923.919
Tài sản bộ phận trực tiếp	4.545.341.631	49.063.313.950	110.000.924.693	163.609.580.274	-	163.609.580.274
Tài sản không phân bổ	-	-	-	8.062.336.597	-	8.062.336.597
Tổng tài sản	4.545.341.631	49.063.313.950	110.000.924.693	171.671.916.871	-	171.671.916.871
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.017.903.302	-	3.017.903.302
Tổng nợ phải trả	-	-	-	3.017.903.302	-	3.017.903.302

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
		VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	240.123.626	263.943.728
Chi phí lãi vay phải trả			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	-	37.479.099
Tiền gốc vay trong năm			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	-	19.637.696.528
Trả gốc vay trong năm			
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	Cổ đông góp vốn	-	29.137.696.528
Cho vay hợp đồng giao dịch ký quỹ			
Thu hồi gốc cho vay hợp đồng giao dịch ký quỹ			
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT	-	4.768.845.000
Lãi cho vay hợp đồng giao dịch ký quỹ			
Ông Lê Nguyễn Hoàng Anh	Thành viên HĐQT	-	230.513.000

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2017</u>	<u>Năm 2016</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.081.292.000	1.082.292.000

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Từ 01/01/2017, Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 chưa được điều chỉnh hồi tố do đó số liệu so sánh trên các Báo cáo này là không thể so sánh được.

Thế Thị Minh Hồng
Người lập

Nguyễn Thị Thanh Thủy
Kế toán trưởng



Phan Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018